

Bản án số: 14/2020/DS-PT

Ngày 13 – 3 – 2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Anh và bà Nguyễn Thị Thu Từ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hà - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh NA bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1948; địa chỉ: khối 10, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Xuân V; sinh năm 1945; địa chỉ: khối 10, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị QN; sinh năm 1978; địa chỉ: khối 11, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1948; địa chỉ: khối 10, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải của nguyên đơn là Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 08/8/2016, bà Nguyễn Thị T cho chị Trần Thị QN (sinh năm 1978; địa chỉ: khối 11, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA) vay số tiền 145.000.000 (Một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng, vay không có thời hạn, lãi suất thỏa thuận là 2.500 đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Sau khi vay thì chị Trần Thị QN đã trả tiền lãi suất cho bà Nguyễn Thị T từ ngày 08/8/2016 đến ngày 31/8/2016 là 24 ngày với tổng số tiền

là 8.700.000 đồng. Số tiền bà T cho chị N vay là tài sản riêng của cá nhân bà T, không liên quan đến chồng và con của bà T. Từ ngày 31/8/2016 đến khi bà T có đơn khởi kiện thì chị N không tiếp tục trả nợ cho bà T, mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu chị N trả nợ cho bà T.

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị QN phải trả cho bà T số tiền gốc là 145.000.000 (Một trăm bốn mươi lăm) triệu đồng và tiền lãi suất theo mức lãi suất là $1,25\% \times 145.000.000$ đồng tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/11/2019 là 39 tháng với tổng số tiền lãi suất là 70.675.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 215.675.000 (Hai trăm mười lăm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Bị đơn là chị Trần Thị QN trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai như sau: Đầu năm 2015, chị Trần Thị QN có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, hàng tháng chị N trả đầy đủ số tiền lãi suất cho bà T, đến khi chị N không trả được lãi thì bà T cộng dồn lãi mẹ đẻ lãi con và số tiền này bà T chuyển thành tiền nợ gốc và chốt nợ bắt chị N ký và không hẹn ngày trả nợ. Ngày 01/8/2016, chị N tiếp tục trả tiền cho bà T với lãi suất 2,5%/ngày. Giấy vay tiền ngày 08/8/2016 là do bà T tự sửa chữa và không đúng sự thật. Trong giấy ghi nợ không có hẹn ngày trả nợ nhưng bà T vẫn viết vào giấy vay tiền hẹn ngày trả lãi suất là ngày 30/9/2018. Đầu năm 2018, bà T cho người đến nhà chị N để đòi nợ, chị N trình bày sự việc thì những người này nói chị đến nhà bà T để thỏa thuận. Khi chị N đến nhà bà T để trình bày việc vay nợ thì ông Trần Xuân V (chồng bà T) tát chị N một cái vào mặt và đuổi chị N về. Những người mà bà T đưa đến buộc chị N trả nợ thì chị N không biết họ tên, địa chỉ và chị N cũng không có tài liệu, chứng cứ vì không ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

Việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị N trả 145.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1,25%/01 tháng tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 30/10/2019 là 67.025.000 đồng thì chị N không đồng ý. Bởi vì số tiền trên là toàn bộ số tiền lãi mà bà T cộng dồn và bắt chị N ký để giữ uy tín cho chị nên chị đã chấp nhận ký nợ. Số tiền nợ trên là của cá nhân chị Trần Thị QN, không liên quan đến chồng của chị N.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh NA quyết định: “Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc chị Trần Thị QN phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 137.170.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 29/11/2019 với số tiền là 39.916.000 đồng (ba mươi chín triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 177.086.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Về án phí: Buộc chị Trần Thị QN phải chịu 8.854.000 đồng (Tám triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T”.

Ngoài ra Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 10/12/2019, bị đơn là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: “Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cách tính tiền nợ gốc và tiền lãi suất, cụ thể: Theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 với mức lãi suất:

$09\%/năm : 12 \text{ tháng} = 0,75\%/tháng \times 150\% = 1,125\%$ tháng từ ngày 01/9/2016 đến ngày 29/11/2019 chị Trần Thị Nga phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 145.000.000 đồng và tiền lãi là $1,125\%$ tháng, đồng thời chị N phải trả cho bà T số tiền lãi $20\%/năm$ theo Điều 468 Bộ luật dân sự 2015”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo và nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về cách tính lãi suất theo đúng quy định hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng.

Cụ thể là: + Tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/12/2016 số tiền lãi chị N phải thanh toán cho bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 là $9\%/năm$, cụ thể số tiền lãi chị N phải thanh toán là:

$137.170.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm \times 4 \text{ tháng} = 4.115.100 \text{ đồng}.$

+ Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) chị N phải thanh toán cho bà T số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 với mức lãi suất là $10\%/năm$, cụ thể số tiền lãi chị N phải thanh toán là:

$137.170.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 32 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 37.683.647 \text{ đồng}.$

Do đó, số tiền lãi chị N phải thanh toán cho bà T đến thời điểm xét xử sơ thẩm là $4.115.100 \text{ đồng} + 37.683.647 \text{ đồng} = 41.798.747 \text{ đồng}$, nhưng bản án sơ thẩm buộc chị N phải thanh toán cho bà T tổng số tiền lãi từ ngày 01/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 39.916.000 đồng theo mức lãi suất $9\%/năm$ là không đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

` [2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

- Đối với yêu cầu buộc chị Trần Thị QN phải trả tiền gốc 145.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 08/8/2016 giữa chị Trần Thị QN và bà Nguyễn Thị T thì chị N thừa nhận: "Tôi có việc cần có vay tiền mặt của bà Nguyễn Thị T X1 K10 thị trấn Thanh Chương số tiền 145.000.000 (Một trăm bốn mươi lăm triệu) mục đích vay làm vốn cầm đồ. Tôi đã nhận đủ số tiền trên tại nhà bà Trâm...". Và tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối với chị N thì chị N cũng thừa nhận có việc chị Trần Thị QN vay tiền của bà Nguyễn Thị T, mặc dù chị N chỉ thừa nhận chỉ vay số tiền 40.000.000 đồng nhưng do không trả được lãi suất nên bị bà T cộng dồn tiền lãi suất và buộc phải ký vào giấy vay nợ với tổng số tiền 145.000.000 đồng. Nhưng chị N không có tài liệu nào chứng minh được việc bị ép phải viết giấy vay nợ, chị N thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền ghi ngày 08/8/2016 là của chị N, như vậy đây là sự tự nguyện của chị N và không bị ai ép buộc. Chị N cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ, chứng minh số tiền 145.000.000 đồng ghi trong giấy vay tiền là gồm tiền gốc và tiền lãi cộng dồn, do đó không có căn cứ để chấp nhận lời khai nại của chị Trần Thị QN. Do đó yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc chị Trần Thị QN phải trả số tiền nợ gốc là 145.000.000 đồng là có căn cứ.

Nhưng xét quá trình cho vay và trả tiền gốc, lãi giữa chị Trần Thị QN và bà Nguyễn Thị T thì hai bên đều thừa nhận là có việc chị N trả tiền lãi suất cho bà T nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ xác thực thời gian và số tiền gốc, lãi cụ thể là bao nhiêu. Bà Nguyễn Thị T thừa nhận chị N đã trả tiền lãi tính từ ngày 08/8/2016 đến ngày ngày 31/8/2016 là:

$$24 \text{ ngày} \times 2.500 \text{ đồng/ngày} \times 145.000.000 \text{ đồng} = 8.700.000 \text{ đồng}$$

Do phân lãi suất ghi trong giấy vay tiền bị tẩy xóa, bà T và chị N không thống nhất được lãi suất nên cần phải xem đây là hợp đồng có thỏa thuận lãi nhưng các bên không xác định được lãi suất.

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC quy định: "*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi, số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay*".

Xét thấy việc chị N đã trả lãi suất cho bà T là vượt quá quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 (Vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9,0%/năm), vì vậy số tiền lãi mà chị N đã trả cho bà T là vượt quá quy định, do đó số tiền trả lãi vượt quá sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc cho chị N. Như vậy số tiền lãi hợp pháp của số tiền gốc là:

$$145.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ ngày} \times 9,0\%/\text{năm} = 870.000 \text{ đồng}$$

Số tiền lãi mà bà T nhận từ chị N là 8.700.000 đồng, do đó số tiền lãi này trừ đi số tiền lãi hợp pháp là 870.000 đồng, còn lại 7.830.000 đồng là tiền lãi vượt quá quy định sẽ được trừ vào tiền nợ gốc 145.000.000 đồng. Vì vậy số tiền nợ gốc của chị Trần Thị QN còn nợ bà Nguyễn Thị T là 137.170.000 đồng. Do đó Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc chị Trần Thị QN phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 137.170.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

- Về lãi suất: Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng quy định, như sau: "*Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau:*

... Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015"

Như vậy tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/12/2016 số tiền lãi mà chị N phải thanh toán cho bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 là 9%/năm, cụ thể số tiền lãi chị N phải thanh toán là:

$137.170.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 4 \text{ tháng} = 4.115.100 \text{ đồng}.$

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) chị N phải thanh toán cho bà T số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 với mức lãi suất là 10%/năm, cụ thể số tiền lãi chị N phải thanh toán là:

$137.170.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 32 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 37.683.647 \text{ đồng}.$

Do đó, số tiền lãi mà chị N phải thanh toán cho bà T đến thời điểm xét xử sơ thẩm là $4.115.100 \text{ đồng} + 37.683.647 \text{ đồng} = 41.798.747 \text{ đồng}.$

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chị Trần Thị QN trả thêm tiền lãi suất; không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc buộc chị Trần Thị QN phải trả số tiền nợ gốc là 145.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc chị N phải trả cho bà T số tiền nợ gốc còn lại là 137.170.000 đồng.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của Nguyễn Thị T được chấp nhận một phần, do đó chị Trần Thị QN phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện và kháng cáo được chấp nhận một phần nhưng do bà T là người trên 60 tuổi nên quy định Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị T thuộc diện được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; sửa bản án sơ thẩm.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc chị Trần Thị QN phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 137.170.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 29/11/2019 với số tiền là 41.798.747 đồng (Bốn mươi một triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng). Tổng cả gốc và lãi là 178.968.747 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/11/2019) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc chị Trần Thị QN phải chịu 8.948.437 đồng (Tám triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Ngọc Sơn